

KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)		
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	20.840
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	4.230
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	6.190
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	8.800
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.620
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	38.300
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	7.200
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	12.400
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	15.700
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	3.000
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	63,7
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	18-19
-	Công nghiệp, xây dựng	%	32-33
-	Thương mại, dịch vụ	%	41-42
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7-8
5	Nông nghiệp		
5.1	<i>Trồng trọt</i>		
a.	<i>Diện tích</i>		
	- Lúa	Ha	22.540
	- Cà phê	Ha	30.549
	<i>Trong đó cà phê xử lạnh</i>	<i>Ha</i>	<i>4.331</i>
	- Cao su	Ha	79.173
	- Sắn	Ha	38.247

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
	- Mía	Ha	2.000
	- Ngô	Ha	4.850
	- Cây ăn quả	Ha	12.565
	<i>Trong đó, trồng mới:</i>	<i>Ha</i>	<i>2.000</i>
	<i>+ Sầu riêng</i>	<i>Ha</i>	<i>500</i>
	<i>+ Chanh dây</i>	<i>Ha</i>	<i>1.000</i>
	<i>+ Chuối</i>	<i>Ha</i>	<i>100</i>
	<i>+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)</i>	<i>Ha</i>	<i>80</i>
	<i>+ Dứa</i>	<i>Ha</i>	<i>50</i>
	<i>+ Cây ăn quả khác</i>	<i>Ha</i>	<i>270</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	3.966
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>500</i>
b.	<i>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</i>		
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	120.857
	- Cà phê nhân	Tấn	69.644
	- Cao su mủ tươi	"	97.889
	- Sắn	"	608.903
	- Mía cây	"	111.524
5.2	<i>Cây dược liệu</i>		
	- Sâm Ngọc linh	Ha	2.922
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>500</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	9.277
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>1.560</i>
5.3	<i>Chăn nuôi</i>		
a.	<i>Tổng đàn</i>		317.600
	- Đàn trâu	Con	25.000
	- Đàn bò	"	100.000
	- Đàn lợn	"	192.600
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>		
	- Thịt hơi các loại	Tấn	37.300

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>24.250</i>
5.4	Lâm nghiệp		
	- Trồng mới rừng	Ha	3.000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,85
5.5	Thủy sản		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	934
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.690
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.589
6	Công nghiệp		
	- Khai thác đá	m3	485.000
	- Tinh bột sắn	Tấn	270.000
	- Đường	Tấn	12.500
	- Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	34.000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3.650
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	500
	- Nước máy	1000 m3	4.100
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	34.818
8	Du lịch		
-	Tổng lượt khách	L/khách	1.700.000
	<i>+ Khách quốc tế</i>	<i>"</i>	<i>6.500</i>
	<i>+ Khách nội địa</i>	<i>"</i>	<i>1.693.500</i>
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	605
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	53
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>5</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	4.600
12	Chi NSNN (<i>bao gồm nguồn năm trước chuyển sang</i>)	Tỷ đồng	10.702
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	320,0
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	7,20
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	Tăng 05 bậc so với năm 2023
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	30.000
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		22.500
20	Phát triển doanh nghiệp		
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	360
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	4.000
21	Hợp tác xã		
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	300
	<i>+ Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	30
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	2.000
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17,6
22	Tổ hợp tác		
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	300
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	3.000
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI		
1	Dân số		
-	Dân số trung bình	Người	601.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,29
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	<108,0
2	Lao động và việc làm		
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	6.500
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	58,5
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	43
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều		
-	Số hộ nghèo	Hộ	6.510
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	giảm 3-4%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	13.545
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,80
4	Giáo dục và Đào tạo		
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	171.000
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"	
	+ Tiểu học	"	99,98
	+ Trung học cơ sở	"	98,1
	+ Trung học phổ thông	"	60,0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	35,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	
	+ Mầm non	%	48,0
	+ Tiểu học	%	76,0
	+ Trung học Cơ sở	%	49,0
	+ Trung học phổ thông	%	54,0
5	Y tế		
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	94,15
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	20,15
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12,1
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	28,8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin		
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	59,0
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	96
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,03
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,97

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024
III	Các chỉ tiêu về môi trường		
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	87,00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	92,00
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85,00
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	80,00
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH		
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	>82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	>90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	75
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	85
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 5%

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
A	TRỒNG TRỌT												
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	209.427	24.101	31.819	20.813	15.082	24.120	13.091	13.041	28.215	10.956	28.189
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	120.857	20.368	19.808	8.041	12.948	10.750	12.486	20.753	9.374	5.219	1.110
-	Trong đó: Thóc	Tấn	98.711	15.244	18.505	7.127	12.383	9.473	7.899	13.697	8.823	4.854	706
1	Cây lương thực	Ha	27.390	4.172	3.890	1.612	3.525	2.495	2.295	5.331	2.013	1.743	314
1.1	Lúa cả năm	Ha	22.540	2.972	3.624	1.442	3.390	2.215	1.511	3.609	1.895	1.643	239
-	Năng suất	Tạ/ha	43,8	51,3	51,1	49,4	36,5	42,8	52,3	38,0	46,6	29,5	29,6
-	Sản lượng	Tấn	98.711	15.244	18.505	7.127	12.383	9.473	7.899	13.697	8.823	4.854	706
a	Lúa Đông Xuân	Ha	7.226	1.312	1.674	557	870	895	529	371	690	273	55
-	Năng suất	Tạ/ha	50,1	51,0	52,0	52,2	39,2	48,0	63,0	39,2	61,0	35,0	43,8
-	Sản lượng	Tấn	36.197	6.691	8.705	2.905	3.410	4.296	3.330	1.454	4.209	956	241
b	Lúa mùa	Ha	15.315	1.660	1.950	885	2.520	1.320	983	3.238	1.205	1.370	184
-	Năng suất	Tạ/ha	40,8	51,5	50,3	47,7	35,6	39,2	46,5	37,8	38,3	28,5	25,3
-	Sản lượng	Tấn	62.514	8.553	9.800	4.222	8.973	5.177	4.568	12.243	4.614	3.899	466
*	Lúa ruộng	Ha	12.668	1.620	1.900	845	1.885	1.000	635	2.663	795	1.270	55
-	Năng suất	Tạ/ha	45,5	52,5	51,0	49,2	41,2	47,0	61,0	40,9	50,3	29,5	46,0
-	Sản lượng	Tấn	57.584	8.505	9.690	4.160	7.766	4.700	3.873	10.892	3.999	3.747	253
*	Lúa rẫy	Ha	2.647	40	50	40	635	320	348	575	410	100	129
-	Năng suất	Tạ/ha	18,6	12,0	22,0	15,6	19,0	14,9	20,0	23,5	15,0	15,2	16,5
-	Sản lượng	Tấn	4.930	48	110	62	1.207	477	696	1.351	615	152	213

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
1.2	Ngô cả năm	Ha	4.850	1.200	266	170	135	280	784	1.722	118	100	75
-	Năng suất	Tạ/ha	45,7	42,7	49,0	53,7	41,9	45,6	58,5	41,0	46,7	36,5	53,8
-	Sản lượng	Tấn	22.146	5.124	1.303	914	565	1.277	4.588	7.056	551	365	404
a	Ngô vụ Đông Xuân	Ha	790	200	55	55	10	80	10	372	8		
-	Năng suất	Tạ/ha	41,9	41,2	49,0	53,0	40,1	45,6	54,0	38,7	33,9		
-	Sản lượng	Tấn	3.311	824	270	292	40	365	54	1.440	27		
b	Ngô vụ mùa	Ha	4.060	1.000	211	115	125	200	774	1.350	110	100	75
-	Năng suất	Tạ/ha	46,4	43,0	49,0	54,1	42,0	45,6	58,6	41,6	47,6	36,5	53,8
-	Sản lượng	Tấn	18.835	4.300	1.034	622	525	912	4.534	5.616	524	365	404
2	Sắn	Ha	38.247	5.150	3.700	5.000	3.700	4.900	3.886	1.466	6.780	1.865	1.800
-	Năng suất	Tạ/ha	159,2	177,0	143,1	173,4	132,3	160,1	96,0	157,5	192,4	137,5	190,1
-	Sản lượng	Tấn	608.903	91.155	52.947	86.700	48.951	78.449	37.305	23.087	130.447	25.644	34.218
3	Rau, đậu	Ha	3.338	998	750	322	120	140	218	470	150	50	120
-	Rau các loại	Ha	2.853	935	500	292	120	140	126	450	120	50	120
-	Đậu các loại	Ha	485	63	250	30			92	20	30		
4	Mía	Ha	2.000	1.058	124	152		50	150	120	304		42
-	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	800	139	99	103		50	100	120	152		38
-	Năng suất	Tạ/ha	557,6	553,9	600,0	689,5		550,0	533,3	450,0	557,6		453,3
-	Sản lượng	Tấn	111.524	58.600	7.440	10.480		2.750	8.000	5.400	16.950		1.904
5	Cây lâu năm	Ha	126.253	12.418	22.962	13.170	4.867	16.468	6.466	2.737	18.499	2.760	25.906
5.1	Cà phê	Ha	30.549	850	12.181	2.862	2.038	5.410	889	1.281	2.939	1.995	104
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	760	10			220			300		230	
	+ Diện tích tái canh	Ha	126		126								
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	25.157	778	10.942	1.942	1.610	4.800	562	820	2.402	1.210	91

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
-	Năng suất	Tạ/ha	215,4	19,0	35,6	34,9	12,3	22,1	10,0	15,8	23,9	16,7	25,1
-	Sản lượng	Tấn	69.644	1.478	38.954	6.778	1.980	10.608	562	1.296	5.746	2.015	228
5.1.1	Trong đó cà phê xử lạnh	Ha	4.331				1.375			1.281		1.675	
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	750				220			300		230	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	2.940				1.200			820		920	
-	Năng suất	Tạ/ha	15,9				15,5			15,8		16,5	
-	Sản lượng	Tấn	4.674				1.860			1.296		1.518	
5.2	Cao su	Ha	79.173	9.679	7.968	8.023	1.866	9.393	3.657		13.326	117	25.144
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	154	75	79								
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	62.665	8.615	7.262	5.695	1.115	8.500	1.421		10.000	52	20.005
-	Năng suất	Tạ/ha	15,6	14,5	17,3	12,6	8,4	16,1	15,0		15,2	11,9	16,8
-	Sản lượng	Tấn	97.889	12.526	12.562	7.175	935	13.685	2.130		15.214	62	33.600
5.3	Cây ăn quả	Ha	12.565	1.702	2.299	1.222	488	1.207	1.401	1.276	1.886	426	658
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	2.000	320	250	250	60	240	170	110	320	80	200
+	Sầu riêng	Ha	500	60	50	60	10	70	50	10	60	10	120
+	Chuối	Ha	100			20		10	20		20	10	20
+	Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	80		20		10	20		30			
+	Dứa	Ha	50			10		20		10		10	
+	Chanh dây	Ha	1.000	250	170	140	20	100	70		200	30	20
+	Cây ăn quả khác	Ha	270	10	10	20	20	20	30	60	40	20	40
5.4	Mắc ca	Ha	3.966	187	514	1.063	475	458	519	180	348	222	
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	500		50	120	30	80	70		100	50	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
6	Dược liệu	Ha	12.199	305	393	557	2.870	67	75	2.917	469	4.538	7
6.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	2.922				44					2.878	
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	500				6					494	
+	Của người dân	Ha	20				6					14	
+	Của doanh nghiệp	Ha	480									480	
6.2	Cây dược liệu khác	Ha	9.277	305	393	557	2.826	67	75	2.917	469	1.660	7
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023	Lượt ha	5.608	275	251	179	2.065	18	56	2.008	245	510	
b	Dược liệu hàng năm trồng năm 2024	Ha	1.475		39	90	750	10		370	50	166	
c	Cây dược liệu lâu năm	Ha	2.194	30	103	288	11	39	19	539	174	984	7
+	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	85			10	5					70	
B	CHĂN NUÔI												
	Tổng đàn	Con	317.600	71.390	35.880	29.810	34.819	32.219	36.463	19.030	26.267	24.473	7.249
1	Trâu	Con	25.000	560	1.200	1.349	4.243	248	149	9.442	519	7.223	67
2	Bò	Con	100.000	24.230	8.580	6.461	14.276	6.931	11.389	3.288	11.748	8.750	4.347
3	Lợn	Con	192.600	46.600	26.100	22.000	16.300	25.040	24.925	6.300	14.000	8.500	2.835
C	THỦY SẢN												
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	8.279	600	4.500	350	60	803	189	505	775	96	401
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1.320	171	358	105	48	331	61	101	85	30	30
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	6.589	400	3.700	240	40	777	177	435	398	96	326
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	934	61	220	92	40	302	33	41	85	30	30
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	386	110	138	13	8	29	28	60			
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	367	27	71	40				40	54		135
2	Khai thác thủy sản	Tấn	1.690	200	800	110	20	26	12	70	377		75

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
D	LÂM NGHIỆP												
*	Trồng mới rừng	Ha	3.000	30	350	460	330	100	240	180	620	270	420
1	UBND các huyện, thành phố trồng	Ha	2.790	30	310	390	330	100	190	180	620	220	420
2	Các BQL rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	210		40	70			50			50	
2.1	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà	Ha	40		40								
2.2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Ha	50									50	
2.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy	Ha	30						30				
2.4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	Ha	70			70							
2.5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	Ha	20						20				

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Nhà nước	Ngoài nhà nước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 2010)	Tỷ đồng	9.981	890	9.091
1	Công nghiệp khai khoáng	"	1.390		1.390,0
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	4.090		4.090,0
3	Sản xuất và phân phối điện, nước	"	4.501	890	3.611
II	Các sản phẩm chủ yếu				
1	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	485.000		485.000
2	Tinh bột sắn	Tấn	270.000		270.000
3	Đường	Tấn	12.500		12.500
4	Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	34.000		34.000
5	Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3.650		3.650
6	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	500	500	
7	Nước máy	1000 M3	4.100		4.100

KẾ HOẠCH XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ DU LỊCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Xuất khẩu			
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	320	
	Trong đó: Địa phương	"		
2	Các mặt hàng chủ yếu			
-	Cà phê nhân	Tấn	460	
-	Tinh bột sắn	Tấn	66.000	
-	Bàn ghế gỗ các loại	(1000)SP	165	
-	Cao su thô và các sản phẩm từ cao su	Tấn	460.000	
-	Chế biến dây thun khoanh	Tấn	1.400	
II	Nhập khẩu			
1	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	7,2	
	Trong đó: Địa phương	"		
III	Du lịch			
1	Tổng lượt khách	Lượt khách	1.700.000	
-	Khách quốc tế	"	6.500	
-	Khách nội địa	"	1.693.500	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	605	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình			
1	Dân số trung bình	Người	601.000	
2	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,3	
II	Giáo dục			
1	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học 2024-2025	Học sinh	171.000	
-	<i>Nhà trẻ</i>	<i>Cháu</i>	4.870	
-	<i>Mẫu giáo</i>	<i>Học sinh</i>	36.295	
-	<i>Tiểu học (Công lập)</i>	<i>Học sinh</i>	65.550	
-	<i>Trung học cơ sở (Công lập)</i>	<i>Học sinh</i>	46.825	
-	<i>Trung học phổ thông (Công lập)</i>	<i>Học sinh</i>	16.080	
-	<i>Trung học phổ thông (Bổ túc văn hóa)</i>	<i>Học sinh</i>	1.380	
2	Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến lớp	%	20	
3	Tỷ lệ trẻ từ 3-5 tuổi đến lớp	%	95	
4	Tỷ lệ trẻ tuổi 5 tuổi ra lớp mẫu giáo trước khi vào lớp 1	%	100	
5	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
-	<i>Tiểu học</i>	%	99,98	
-	<i>Trung học cơ sở</i>	%	98,1	
-	<i>Trung học phổ thông</i>	%	60,0	
6	Tỷ lệ trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đến cuối năm 2024			
	Trong đó:			
-	<i>Mầm non</i>	%	48	
-	<i>Tiểu học</i>	"	76	
-	<i>Trung học cơ sở</i>	"	49	
-	<i>Trung học phổ thông</i>	"	54	
7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	35	
III	Y tế			
1	Giường bệnh công lập	Giường	2.670	
-	Tuyển tỉnh	Giường	1.255	

Biểu số: 14/UB

-	Tuyển huyện	Giường	1.415	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>+ Giường bệnh tại Trung tâm Y tế</i>	Giường	870	
	<i>+ Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực</i>	Giường	40	
	<i>+ Giường lưu tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế</i>	Giường	505	<i>Trung tâm Y tế: 10; Trạm y tế: 495</i>
2	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,5	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	
4	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	16,8	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	28,8	
7	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình phòng chống suy dinh dưỡng	Xã	102	
8	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	Ca	<7	
9	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	33,0	
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	24	
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	41	
IV	Văn hóa - Thông tin			
1	Phát thanh, truyền hình (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh)			
a	Phát thanh			
-	Phát sóng FM	Giờ	12.402	
	<i>Trong đó:</i>			
	Phát sóng FM 100 MHz (Tiếp sóng VOV1)	"	6.935	
	<i>+ Trong đó phát sóng tiếng dân tộc</i>	"	1.095	
	Phát sóng FM 95,1 MHz (Phát sóng kênh KRT)	"	5.467	
	<i>+ Tiếng phổ thông</i>	"	1.744	
	<i>+ Tiếng dân tộc (Bahnar, Xê đăng, Jêtriêng, Gia Rai)</i>	"	1.168	
	<i>+ Tiếp sóng VOV3</i>	"	2.555	
b	Truyền hình			
-	Phát sóng truyền hình số mặt đất (VTV1, VTV2, VTV3, VTV4, VTV5, VTV6, VTV7, VTV8, VTV9, VTV5 Tây Nguyên, KRT)	Giờ/kênh	8.760	
	Trong đó phát sóng kênh KRT:	Giờ	6.753	

Biểu số: 14/UB

	+ Tiếng phổ thông	"	6.534	
	+ Tiếng dân tộc (Bahnar, Xê Đăng, Jê Triêng, JaRai)	"	219	
2	Tỷ lệ hộ xem Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	
3	Tỷ lệ hộ nghe Đài Tiếng nói Việt Nam	%	99,0	
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa xã	Xã/phường/ thị trấn	60	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	59	
6	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	96	
V	Lao động - Xã hội - Bình đẳng giới - Gia đình - PCBLGD			
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm ít nhất	%	3-4	
2	Số lao động được giải quyết việc làm	Lao động	6.500	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	58,5	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	42,5	
4	Đào tạo nghề cho lao động	Người	3.300	
5	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	6.500	
6	Số xã, phường phù hợp với trẻ em	Xã	58	
7	Tỷ lệ đối tượng trợ giúp xã hội đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội	%	100	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	94,15	
9	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	20,15	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	5,65	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	12,1	
11	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé	<108	
12	Tỷ lệ số nạn nhân của bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng ngừa bạo lực gia đình, tư vấn về pháp lý, chăm sóc y tế, bảo vệ sự an toàn cho nạn nhân	%	92	
13	Tỷ lệ số người có hành vi bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng, ngừa, giáo dục chuyển đổi hành vi	%	90	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Chia ra									
			TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Ia H'Drai
1	Dân số có mặt đầu năm	595.350	182.900	81.500	52.800	30.150	66.000	52.600	55.200	31.800	29.000	13.400
2	Dân số tăng trong năm	11.300										
	- Tăng cơ học	3.547										
	- Tăng tự nhiên	7.753										
3	Dân số có mặt cuối năm	606.650	186.600	82.900	53.800	30.800	66.700	53.600	56.500	32.400	29.600	13.750
4	Dân số trung bình trong năm	601.000	184.750	82.200	53.300	30.475	66.350	53.100	55.850	32.100	29.300	13.575
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1,29										
6	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	0,3										

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

(Số học sinh có mặt đầu năm học, hệ công lập và ngoài công lập theo cấp quản lý)
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Cháu, học sinh

STT	Cấp quản lý/đơn vị	Tổng số	Loại hình		Chia theo cấp học											Trong đó: Nội trú
			Công lập	Ngoài Công lập	Nhà trẻ		Mẫu giáo		Tiểu học (công)	THCS		THPT		Bổ túc VH		
					Tổng số	Công lập	Tổng số	Công lập		Tổng số	Công lập	Tổng số	Công lập	THCS	THPT	
	Tổng cộng	171.000	164.205	6.795	4.870	3.200	36.295	31.170	65.550	46.825	46.825	16.080	16.080		1.380	3.000
I	Tỉnh quản lý	21.470	21.470	0	75	75	500	500	1.140	3.175	3.175	16.080	16.080		500	3.000
II	Huyện, thành phố quản lý	149.530	142.735	6.795	4.795	3.125	35.795	30.670	64.410	43.650	43.650	0	0	0	880	0
1	Thành phố Kon Tum	37.885	34.645	3.240	1.300	360	8.300	6.000	17.410	10.875	10.875					
2	Huyện Đắk Hà	22.720	21.450	1.270	550	350	5.570	4.500	9.705	6.675	6.675				220	
3	Huyện Đắk Tô	15.880	15.880	0	465	465	4.000	4.000	6.565	4.700	4.700				150	
4	Huyện Tu Mơ Rông	8.570	8.570	0	225	225	2.350	2.350	3.500	2.450	2.450				45	
5	Huyện Ngọc Hồi	15.265	14.590	675	555	350	3.600	3.130	6.400	4.520	4.520				190	
6	Huyện Đắk Glei	14.740	14.740	0	320	320	3.600	3.600	6.300	4.455	4.455				65	
7	Huyện Sa Thầy	15.035	14.325	710	465	240	3.530	3.045	6.270	4.600	4.600				170	
8	Huyện Kon Rẫy	8.610	8.610	0	305	305	2.075	2.075	3.670	2.520	2.520				40	
9	Huyện Kon Plông	6.975	6.375	600	310	310	1.770	1.170	2.990	1.905	1.905					
10	Huyện Ia D'Hrai	3.850	3.550	300	300	200	1.000	800	1.600	950	950					

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO (TUYỂN MỚI) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: Học sinh, học viên, sinh viên

STT	Tên đơn vị - Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo năm 2024	Số lượng	Ghi chú
	TỔNG SỐ		5.314	
1	Cao cấp, Đại học, Cao đẳng		715	
2	Trung cấp		970	
3	Bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn ngày		3.629	
I	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM		1.130	(*)
1	Cao đẳng - Hệ chính quy		650	
-	Giáo dục Mầm non	4 tháng		
-	Kế toán	4 tháng		
-	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	4 tháng		
-	Công tác xã hội	4 tháng		
-	Quản trị văn phòng	4 tháng		
-	Chăn nuôi	4 tháng		
-	Nông nghiệp công nghệ cao	4 tháng		
-	Lâm sinh	4 tháng		
-	Điều dưỡng	4 tháng		
-	Hộ sinh	4 tháng		
-	Dược	4 tháng		
-	Công nghệ ô tô	4 tháng		
-	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4 tháng		
-	Hàn	4 tháng		
2	Trung cấp - Hệ chính quy		480	
-	Tiếng Anh du lịch	4 tháng		
-	Kế toán doanh nghiệp	4 tháng		
-	Pháp luật	4 tháng		
-	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	4 tháng		
-	Công nghệ thông tin	4 tháng		
-	Hướng dẫn du lịch	4 tháng		
-	Trồng trọt	4 tháng		

STT	Tên đơn vị - Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo năm 2024	Số lượng	Ghi chú
-	Chăn nuôi - Thú y	4 tháng		
-	Nông nghiệp công nghệ cao	4 tháng		
-	Lâm sinh	4 tháng		
-	Công nghệ ô tô	4 tháng		
-	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4 tháng		
-	Cắt gọt kim loại	4 tháng		
-	Hàn	4 tháng		
-	Điện công nghiệp	4 tháng		
-	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	4 tháng		
-	May thời trang	4 tháng		
II	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ		1.115	
1	<i>Đào tạo cao cấp</i>		65	
-	Cao cấp Lý luận chính trị Khoá 21	2 tháng	65	
2	<i>Đào tạo trung cấp</i>		490	
-	Trung cấp Lý luận chính trị _HC (Hệ tập trung) khóa 98 và khóa 99	6 tháng	150	
-	Trung cấp Lý luận chính trị _HC (Hệ không tập trung) khóa 100, khóa 101, khóa 102, khóa 103 và khóa 104	4 tháng	340	
3	<i>Đào tạo bồi dưỡng</i>		560	
-	Lớp bồi dưỡng công tác lưu trữ (Văn phòng Tỉnh ủy)	5 ngày	70	
-	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội (Hội Cựu chiến binh)	5 ngày	140	
-	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác nông dân (Hội Nông dân)	5 ngày	100	
-	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tuyên giáo	5 ngày	110	
-	Lớp bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học	5 ngày	40	
-	Lớp bồi dưỡng kiến thức về quản trị an ninh và quản trị an ninh phi truyền thống	5 ngày	100	
III	SỞ NỘI VỤ		1.780	
-	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch Chuyên viên và tương đương	20 ngày	70	
-	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch Chuyên viên chính và tương đương	30 ngày	70	
-	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch Chuyên viên cao cấp và tương đương	44 ngày	64	
-	Bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	10 ngày	70	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân vận cấp xã	3 ngày	50	

STT	Tên đơn vị - Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo năm 2024	Số lượng	Ghi chú
-	Bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp huyện làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng tôn giáo	5 ngày	70	
-	Bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng tôn giáo	5 ngày	80	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ số PAPI, PARINDEX, SIPAS cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác cải cách hành chính cấp tỉnh, huyện	5 ngày	58	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ số PAPI, PARINDEX, SIPAS cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác cải cách hành chính cấp xã	5 ngày	102	
-	Bồi dưỡng về công tác cải cách hành chính cho đội ngũ thực hiện công tác cải cách hành chính (chương trình CCHC nhà nước năm 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; tổng quan về chỉ số PAPI, PARINDEX, SIPAS kỹ năng xây dựng và triển khai, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng các loại báo cáo truyền thông)	5 ngày	160	
-	Bồi dưỡng về văn hóa công vụ cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện	3 ngày	70	
-	Bồi dưỡng về văn hóa công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã	3 ngày	102	
-	Bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức quản lý nhà nước về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nữ lãnh đạo quản lý và quy hoạch	3 ngày	200	
-	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thống kê cấp tỉnh, cấp huyện	3 ngày	50	
-	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê cấp xã	3 ngày	102	
-	Bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức các Sở, ban ngành, phòng chuyên môn cấp huyện gắn với yêu cầu chuyển đổi số	3 ngày	100	
-	Bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức cấp xã gắn với yêu cầu chuyển đổi số	3 ngày	102	
-	Bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dược liệu	3 ngày	130	
-	Bồi dưỡng chuyên sâu chuyên môn, nghiệp vụ về kinh tế tập thể cho đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế tập thể	3 ngày	130	
IV	SỞ TÀI CHÍNH		150	
-	Bồi dưỡng, tập huấn cập nhật kiến thức quản lý tài chính, ngân sách, giao quyền tự chủ tài chính theo NĐ 60/2021/NĐ-	2 ngày	150	
V	TỈNH ĐOÀN		159	
-	Bồi dưỡng theo chức danh (Bí thư đoàn cấp cơ sở)	5 ngày	47	
-	Bồi dưỡng Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam	5 ngày	112	
VI	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		360	
-	Đào tạo, Bồi dưỡng Kiến trúc chính quyền điện tử	1 ngày	120	
-	Hướng dẫn, đào tạo kỹ năng số, kỹ năng tham gia hoạt động trên môi trường số cho hộ sản xuất nông nghiệp	2 ngày	90	

STT	Tên đơn vị - Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo năm 2024	Số lượng	Ghi chú
-	Bồi dưỡng nâng cao nhận thức, định hướng và triển khai chiến lược chuyển đổi số cho lãnh đạo các cấp	1 ngày	150	
VII	SỞ TƯ PHÁP		620	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức thực hiện công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại huyện Sa Thầy và huyện Đắk Tô	2 ngày	70	
-	Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại huyện Sa Thầy và huyện Đắk Tô	2 ngày	200	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Kon Tum	1 ngày	150	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	1 ngày	100	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	1 ngày	100	

Ghi chú:

(*): Trường Cao đẳng Kon Tum tổ chức thực hiện tuyển sinh và đào tạo theo đúng quy định; việc linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm giữa các ngành, nghề, trình độ đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016, Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Riêng đối với chỉ tiêu tuyển mới ngành Giáo dục Mầm non sẽ giao chi tiết để triển khai công tác tuyển sinh sau khi có thông báo của Bộ, ngành Trung ương.

KẾ HOẠCH TỶ LỆ BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ - BẢO HIỂM XÃ HỘI - BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu/Địa bàn	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra										Ghi chú
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Kon Plông	Huyện Kon Rẫy	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai	
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	94,15	89,5	95,89	97,59	96,21	95,69	98,01	89,00	99,68	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	20,15	26,48	15,98	18,55	15,78	24,97	18,98	16,89	13,68	15,75	50,4	
	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia	%	5,65	4,59	7,53	6,87	5,84	8,6	8,17	6,78	4,7	4,8	4,47	
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	12,1	19,68	6,89	10,42	8,75	13,34	8,81	8,24	7,32	8,46	43,92	

Biểu số: 19/UB

KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa phương	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Thành phố Kon Tum	%	0,30	
2	Huyện Đắk Glei	%	3,50	
3	Huyện Đắk Hà	%	2,50	
4	Huyện Đắk Tô	%	3,50	
5	Huyện Kon Plông	%	9,50	
6	Huyện Kon Rẫy	%	4,50	
7	Huyện Ngọc Hồi	%	0,50	
8	Huyện Sa Thầy	%	4,50	
9	Huyện Tu Mơ Rông	%	9,50	
10	Huyện Ia H'Drai	%	6,50	